

**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>7 341 075 956 959</b>	<b>7 297 705 146 645</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>565 553 634 965</b>	<b>1 185 659 130 762</b>
1. Tiền	111	V.01	175 553 634 965	7 359 130 762
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	390 000 000 000	1 178 300 000 000
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3 591 851 965 073</b>	<b>3 753 051 965 073</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 591 851 965 073	3 753 051 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>2 417 281 104 256</b>	<b>1 413 056 564 169</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	2	2 419 260 877 222	1 410 412 054 960
2. Trả trước cho người bán	132		839 520 666	381 295 782
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			4 136 542 251
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	40 351 456	986 316 264
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(2 859 645 088)	(2 859 645 088)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>761 886 221 150</b>	<b>938 611 841 068</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	939 793 860 485	1 114 519 480 403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(177 907 639 335)	(175 907 639 335)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 503 031 515</b>	<b>7 325 645 573</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21 382 497	58 998 682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	2 312 618 537	6 664 749 902
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	2 169 030 481	601 896 989
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>4 138 381 127 489</b>	<b>4 598 176 719 167</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1 413 113 620 703</b>	<b>1 871 155 948 593</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 351 704 410 371	1 521 600 532 815
- Nguyên giá	222		13 418 292 945 637	13 414 396 028 365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 066 588 535 266)	(11 892 795 495 550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13 859 986 524	15 279 097 773
- Nguyên giá	228		57 787 131 156	57 787 131 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43 927 144 632)	(42 508 033 383)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	47 549 223 808	334 276 318 005
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 720 590 118 800</b>	<b>2 720 590 118 800</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 287 511 270 650	1 287 511 270 650
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	1 555 288 160 491	1 555 288 160 491
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(122 209 312 341)	(122 209 312 341)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>259</b>		<b>4 677 387 986</b>	<b>6 430 651 774</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	260	V.14	4 677 387 986	6 430 651 774
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	262			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>268</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11 479 457 084 448</b>	<b>11 895 881 865 812</b>
	280			

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>5 823 831 227 850</b>	<b>6 460 257 568 927</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>912 543 671 279</b>	<b>1 456 077 196 391</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	377 791 353 041	370 680 030 132
2. Phải trả người bán	312		253 314 654 387	276 827 885 182
3. Người mua trả tiền trước	313	15	526 011 404	446 877 527
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	66 147 539 547	317 548 832 068
5. Phải trả người lao động	315		50 658 219 277	105 860 526 231
6. Chi phí phải trả	316	V.17	162 558 581 028	377 651 660 326
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 418 035 855	3 348 346 076
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		(4 870 723 260)	3 713 038 849
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4 911 287 556 571</b>	<b>5 004 180 372 536</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	4 911 287 556 571	5 004 180 372 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>5 617 538 041 855</b>	<b>5 397 100 318 579</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>5 617 538 041 855</b>	<b>5 397 100 318 579</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		157 128 522 365	157 128 522 365
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		272 781 996 456	272 781 996 456

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 3/5

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		113 201 049 000	113 201 049 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1 937 679 202 883	1 717 241 479 607
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>38 087 814 743</b>	<b>38 523 978 306</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>		<b>11 479 457 084 448</b>	<b>11 895 881 865 812</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN




TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THỤ

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			107 261 329	107 261 329
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			3 268 612 637 995	3 849 982 478 615
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 25 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
PHẠM VĂN THU



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**  
 Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương  
 Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
 đổi bổ sung theo TT-244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

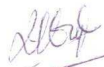
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			4	5	6	7
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 165 760 933 337	1 778 489 938 480	2 165 760 933 337	1 778 489 938 480
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 165 760 933 337	1 778 489 938 480	2 165 760 933 337	1 778 489 938 480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 855 671 844 605	1 400 621 039 903	1 855 671 844 605	1 400 621 039 903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		310 089 088 732	377 868 898 577	310 089 088 732	377 868 898 577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	100 745 483 627	690 926 831 542	100 745 483 627	690 926 831 542
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	140 525 868 223	34 577 306 464	140 525 868 223	34 577 306 464
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36 843 720 442	37 317 625 731	36 843 720 442	37 317 625 731
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23 931 491 333	21 888 806 319	23 931 491 333	21 888 806 319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		246 377 212 803	1 012 329 617 336	246 377 212 803	1 012 329 617 336
11. Thu nhập khác	31		(225 444 276)	168 125 199	(225 444 276)	168 125 199
12. Chi phí khác	32		(11 723 298)	96 024 386	(11 723 298)	96 024 386
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(213 720 978)	72 100 813	(213 720 978)	72 100 813
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		246 163 491 825	1 012 401 718 149	246 163 491 825	1 012 401 718 149
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	24 161 932 112	53 113 240 762	24 161 932 112	53 113 240 762

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		14 589 746 976		14 589 746 976
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		222 001 559 713	944 698 730 411	222 001 559 713	944 698 730 411
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		563 836 436	685 122 344	563 836 436	685 122 344
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		221 437 723 277	944 013 608 067	221 437 723 277	944 013 608 067
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 05 tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THƯ



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**  
 Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương  
 Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số J5/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi  
 bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>246 163 491 825</i>	<i>1 012 401 718 149</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		175 212 150 965	175 696 278 014
- Các khoản dự phòng	03		2 000 000 000	1 186 000 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		99 558 520 735	(552 287 989 421)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(100 381 804 892)	(138 558 360 739)
- Chi phí lãi vay	06		36 843 720 442	37 317 625 731
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>459 396 079 075</i>	<i>535 755 271 734</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(885 393 453 670)	(592 395 812 804)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		174 725 619 918	53 035 843 947
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		19 863 870 340	35 849 900 265
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 790 879 973	2 957 686 439
- Tiến lãi vay đã trả	13		(74 564 517 033)	(85 328 808 387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(305 470 162 561)	(125 388 045 116)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		18 309 000	14 904 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 337 125 458	(17 111 256 837)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(608 296 249 500)</b>	<b>(192 610 316 759)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	3 104 340 891	(79 983 009 260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		30 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		120 000 000 000	1 330 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(814 400 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20 426 426 603	138 638 842 121
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>173 530 767 494</b>	<b>574 255 832 861</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(185 340 013 791)	(223 616 755 769)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(185 340 013 791)</b>	<b>(223 616 755 769)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(620 105 495 797)</b>	<b>158 028 760 333</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1 185 659 130 762</b>	<b>1 006 797 429 788</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>565 553 634 965</b>	<b>1 164 826 190 121</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 15... tháng ... năm 2014..

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM VĂN THƯ



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**  
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương  
Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện...*
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: (i) - *Công ty con hợp nhất - Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc; Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương (Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ 50%, quyền biểu quyết của Công ty mẹ 50%, Tỷ lệ biểu quyết trong HĐQT: 3/5. (ii) Danh sách Công ty liên kết: 1 - Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iii) Danh sách các Công ty tham gia góp vốn đầu tư: 1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, 2. Công ty cổ phần EVN Quốc tế, 3. Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn, 4. Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam*

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: *Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 9818/BTC-CDKT*
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo Tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam*
- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán Nhật ký chung - Kế toán bằng phần mềm máy tính của Tập đoàn điện lực Việt Nam dùng chung cho toàn ngành điện.*

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị khi chuyển đổi của các khoản tiền này.*
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá mua vào (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ*
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá (Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Phương pháp đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *Ghi nhận theo giá gốc và được trích lập (hoàn nhập) dự phòng theo giá giao dịch của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.*
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định hiện hành của Nhà nước*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *Lợi thế thương mại từ Công ty liên kết được phân bổ trong 10 năm. Thực hiện phân bổ làm 02 lần/năm vào BCTC 6 tháng và BCTC năm.*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- - *Chi phí sửa chữa lớn:*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là: 3.262.350.000.000 đồng; được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*
- *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (thời điểm năm 2013 thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện)*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Chi phí thuế TNDN hiện hành của sản xuất điện là 7,5%/Mức thuế suất áp dụng là 15 % (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	43 996 948	129 248 803
- Tiền gửi ngân hàng	175 509 638 017	7 229 881 959
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	390 000 000 000	1 178 300 000 000
<b>Cộng</b>	<b>565 553 634 965</b>	<b>1 185 659 130 762</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 591 851 965 073	3 753 051 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	40 351 456	986 316 264
<b>Cộng</b>	<b>40 351 456</b>	<b>986 316 264</b>
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	907 495 921 078	1 106 924 530 230
- Công cụ, dụng cụ	6 530 995 007	6 845 484 265
- Chi phí SX, KD dở dang	24 850 923 315	23 180 882
- Thành phẩm	916 021 085	726 285 026
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>939 793 860 485</b>	<b>1 114 519 480 403</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	2 312 618 537	6,664,749,902
<b>Cộng</b>	<b>2 312 618 537</b>	<b>6,664,749,902</b>
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 709 938 216 785	11 576 696 465 859	84 127 085 136	40 964 997 845	2 669 262 740	13 414 396 028 365
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		3 833 317 272		63 600 000		3 896 917 272
- Lũy kế mua từ đầu năm		3 833 317 272		63 600 000		3 896 917 272
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 709 938 216 785	11 580 529 783 131	84 127 085 136	41 028 597 845	2 669 262 740	13 418 292 945 637
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 299 032 032 916	10 492 223 135 963	63 369 122 211	36 335 317 391	1 835 887 069	11 892 795 495 550
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	11 721 803 154	160 341 853 640	1 087 411 323	519 649 482	88 537 494	173 759 255 093
- Lũy kế tăng khác	33 784 623					33 784 623
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 310 787 620 693	10 652 564 989 603	64 456 533 534	36 854 966 873	1 924 424 563	12 066 588 535 266
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	410 906 183 869	1 084 473 329 896	20 757 962 925	4 629 680 454	833 375 671	1 521 600 532 815
- Tại ngày cuối kỳ	399 150 596 092	927 964 793 528	19 670 551 602	4 173 630 972	744 838 177	1 351 704 410 371

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
-----------	---------	-------------------	---------------------------------	-----------------	--------------	--------------	-----------

I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC								
Số dư đầu năm								
Lũy kế tăng từ đầu năm								
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm								
- Lũy kế tăng khác								
Lũy kế giảm từ đầu năm								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
Lũy kế tăng từ đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Lũy kế tăng khác								
Lũy kế giảm từ đầu năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								

Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				372 229 524		57 787 131 156
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	42 135 803 859				372 229 524		42 508 033 383
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 419 111 249						1 419 111 249
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	43 554 915 108				372 229 524		43 927 144 632
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	15 279 097 773						15 279 097 773
- Tại ngày cuối năm	13 859 986 524						13 859 986 524

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	47 549 223 808	334 276 318 005
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:



13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	127 450 000	1 177 771 286 768	127 450 000	1 177 771 286 768
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	73 587 291	817 295 117 403	73 587 291	817 295 117 399
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 100 000	100 000 000 000	10 100 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Tập đoàn điện lực Việt Nam		350 000 000 000		350 000 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Tập đoàn điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Trái phiếu BIDV				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Trái phiếu BIDV				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
<b>Chi tiêu</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
14- Chi phí trả trước dài hạn			4 677 387 986	6 430 651 774
Trong đó:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	377 791 353 041	370 680 030 132
- Vay dài hạn đến hạn trả	<b>377 791 353 041</b>	<b>370 680 030 132</b>
<b>Cộng</b>		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	35 784 095 553	9 816 003 236
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	24 161 932 112	305 470 162 561
- Thuế TNDN	2 396 893 830	1 821 759 271
- Thuế tài nguyên		200 671 800
- Thuế thu nhập cá nhân	3 563 632 852	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	240 985 200	240 235 200
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<b>66 147 539 547</b>	<b>317 548 832 068</b>
<b>Cộng</b>		
17- Chi phí phải trả	151 144 944 793	332 972 610 328
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3 800 000 000	41 520 796 591
- Lãi vay phải trả	7 613 636 235	3 158 253 407
- Chi phí phải trả khác	<b>162 558 581 028</b>	<b>377 651 660 326</b>
<b>Cộng</b>		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	39 403 972	
- Bảo hiểm y tế	849 474 278	212 374 968
- Bảo hiểm xã hội	753 505 081	676 060 820
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa	39 061 564	39 061 564
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	4 736 590 960	2 420 848 724
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>6 418 035 855</b>	<b>3 348 346 076</b>
<b>Cộng</b>		
19- Phải trả dài hạn nội bộ		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	4 911 287 556 571	5 004 180 372 536
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	4 911 287 556 571	5 004 180 372 536
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	4 911 287 556 571	5 004 180 372 536

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						552 287 989 421
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						552 287 989 421
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước			155 099 300 459	(125 602 728 849)		
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000					99 558 520 735
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						99 558 520 735
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	265 651 199 362	83 621 039 500		521 647 446 599		4 162 766 257 071
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước				685 122 344		685 122 344
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước				943 328 485 723		1 495 616 475 144
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				1 496 032 541		553 784 021 962
Số dư cuối kỳ này năm trước	263 971 237 362	82 781 058 500		1 459 989 980 089		5 098 588 847 561
Số dư đầu năm nay	272 781 996 456	113 201 049 000		1 717 241 479 607		5 397 100 318 579
- Lũy kế tăng vốn trong năm				221 437 723 276		320 996 244 011
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				1 000 000 000		100 558 520 735
Số dư cuối kỳ	272 781 996 456	113 201 049 000		1 937 679 202 883		5 617 538 041 855

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của Nhà nước	1 598 431 040 000*	1 598 431 040 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
<b>Cộng</b>		

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi	8 080 386	8 080 386
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	272 781 996 456	272 781 996 456
- Quỹ dự phòng tài chính	113 201 049 000	113 201 049 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 165 760 933 337	1 778 489 938 480
+ Doanh thu bán hàng	2 165 760 933 337	1 778 489 938 480
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	2 165 760 933 337	1 778 489 938 480
27- Doanh thu thuần		
Trong đó:	2 165 760 933 337	1 778 489 938 480
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán	1 855 671 844 605	1 400 621 039 903
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>1 855 671 844 605</b>	<b>1 400 621 039 903</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính	88 595 482 159	103 607 626 384
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 879 833 333	2 805 000 000
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		20 851 215 737
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		552 287 989 421
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	2 270 168 135	11 375 000 000
- Doanh thu HĐ tài chính khác	100 745 483 627	690 926 831 542
<b>Cộng</b>		
30- Chi phí tài chính	36 843 720 442	37 317 625 731
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		(2 814 000 000)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ	4 066 265 580	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99 558 520 735	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

Trang 15/18



Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	57 361 466	73 680 733
- Chi phí tài chính khác	140 525 868 223	34 577 306 464
<b>Cộng</b>		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	24 161 932 112	53 113 240 762
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		14 589 746 976
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1 492 013 540 956	1 002 398 859 781
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90 398 227 687	87 702 980 083
- Chi phí nhân công	174 686 374 426	175 240 610 722
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 919 400 349	2 466 586 145
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	144 599 771 012	169 992 105 410
- Chi phí khác bằng tiền	1 904 617 314 430	1 437 801 142 141
<b>Cộng</b>		

#### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 1/2014 như sau:*
  - (i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 10.171.856.000 đồng;
  - (ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 931.150.100 đồng.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

2014 của PPC cho Công ty mua bán điện được tạm tính theo các Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tập đoàn điện lực Việt Nam

2. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất Quý 1/2014 (lãi 246,1 tỷ đồng) so với Quý 1/2013 (lãi 1.012,4 tỷ đồng) chỉ bằng 24,3 % biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác sau khi hợp nhất Quý 1/2014 đạt 310 tỷ đồng bằng 82% so với Quý 1 năm 2013 do:

- Doanh thu bán điện và SP khác của Công ty mẹ Quý 1/2014 tăng 122% so với Quý 1 năm 2013 do giá bán điện tăng (giá bán điện điều chỉnh tăng do giá than đầu vào của SX điện tăng); Tuy nhiên do chi phí sản xuất điện tăng 132,8% so với Quý 1/2013 (do chi phí nhiên liệu than tăng) vì vậy lợi nhuận gộp của Quý 1/2014 của Công ty mẹ thấp hơn LN gộp của Quý 1/2013.

- Sản lượng điện sản xuất Quý 1 năm 2014 của Công ty mẹ thấp hơn sản lượng điện sản xuất Quý 1/2013, làm lợi nhuận từ SX điện giảm.

(ii). Lợi nhuận từ hoạt động tài chính sau khi hợp nhất Quý 1/2014 (lỗ 39,78 tỷ đồng) giảm so với Quý 1/2013 (lãi 656 tỷ đồng) biến động trên 10%, nguyên nhân chủ yếu do trong Quý 1/2014 Công ty mẹ bị lỗ chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị lỗ tỷ giá là 99,5 tỷ đồng (Quý 1/2013 lãi từ đánh giá lại tỷ giá của Công ty là 552 tỷ đồng)

- Lợi nhuận từ các khoản lãi tiền gửi, tiền vay sau khi hợp nhất Quý 1/2014 giảm so với Quý 1/2013 do lãi suất các khoản đầu tư tài chính của Công ty giảm so với Quý 1/2013

3. Tình hình công nợ:

- Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 31/03/2014 còn lại là: 25,99 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 31/03/2014 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 203,47 VND/JPY. Tăng so với 31/12/2013.

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 1/2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 05 tháng 5 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THU